

Bản án số: 02/2020/HS-ST

Ngày 18 - 02 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN, TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Cao Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Ôn
Ông Bùi Văn Thiệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2020/TLST-HS ngày 08 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo:

Bùi Văn C₁, sinh ngày 28 tháng 7 năm 1987 tại BC - Lạc Sơn - Hòa Bình. Nơi cư trú: Xóm C, xã B (nay là xã VB), huyện L, tỉnh Hòa Bình; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ văn hoá (học vấn): 11/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn P và bà Bùi Thị C; Bị cáo từng có vợ là Bùi Thị N (đã ly hôn), chưa có con; tiền án: Có 04 tiền án:

- Tại Bản án số 01/2005/HSST, ngày 19/4/2005 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo về tội Trộm cắp tài sản;

- Tại Bản án số 12/BA-HSST, ngày 01/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xử phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

- Tại Bản án số 14/BA-HSST, ngày 02/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xử phạt 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

- Tại Bản án số 30/2015/HSST, ngày 04/12/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xử phạt 36 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 28/10/2019, tạm giam từ ngày 06/11/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

Anh Phạm Văn T₁, sinh năm 1993. Trú tại: Xóm C, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

- Người làm chứng:

Anh Bùi Văn S, sinh năm 1985. Trú tại: Xóm C, xã B (nay là xã VB), huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

Ông Đinh Xuân T, sinh năm 1960. Trú tại: Khu x, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

Chị Đinh Thị C₂, sinh năm 1991. Trú tại: Khu x, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 16/10/2019, Bùi Văn C₁ đi đến cửa hàng bán điện thoại di động của anh Phạm Văn T₁ ở phố L1, xã V (nay là xã VB), huyện L, tỉnh Hòa Bình để trả tiền lãi đã vay từ việc cầm cố chiếc điện thoại di động của mình trước đó. Tại đây, C₁ phát hiện cửa hàng của anh T₁ thường xuyên không có người trông coi vào ban đêm, có thể đột nhập được nên C₁ nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, C₁ điều khiển xe mô tô (không rõ biển kiểm soát), là tài sản của anh Bùi Văn T₂, đi đến khu vực cửa hàng của anh T₁ thì thấy anh T₁ đóng cửa hàng để về nghỉ. Lúc này, C₁ dừng lại ở cổng chợ phố L để quan sát. Khi thấy anh T₁ rời khỏi cửa hàng, C₁ lấy 01 chiếc tô-vít trong cốp xe máy cho vào túi quần và đi bộ sang trước khu vực cửa hàng của anh T₁, bám vào cây và cột biển quảng cáo rồi trèo lên mái nhà từ phía trước rồi đi ra sau quán đột nhập vào khuôn viên cửa hàng, dùng tô-vít vặn, cạy khóa cửa phía sau cửa hàng rồi đột nhập vào bên trong cửa hàng. Vào được bên trong, C₁ dùng tô-vít cạy phá khóa ngăn kéo bàn nhưng chưa cạy được thì phát hiện có Camera an ninh gắn trên tường, C₁ đi đến giật đứt Camera xuống, ngắt cầu dao điện trong cửa hàng rồi tiếp tục dùng điện thoại của mình làm đèn soi sáng và cạy ngăn kéo lấy trộm tiền, thẻ điện thoại di động và một số điện thoại di động cũ. Sau đó, C₁ quay ra dùng tay nắm cửa mà mình vừa phá để đập vỡ kính ngăn của tủ trưng bày điện thoại lấy trộm một số điện thoại di động khác. Bùi Văn C₁ khai nhận đã trộm cắp được 20.700.000 (Hai mươi triệu, bảy trăm nghìn) đồng và 24 chiếc điện thoại và 88 chiếc thẻ cào điện thoại. 24 chiếc điện thoại di động gồm: 01 chiếc nhãn hiệu Nokia 3.1 màu đen, Imel1: 353378097637576, Imel2: 353378097717576; 01 chiếc nhãn hiệu Wiko Sunny3 Plus màu đen, Imel1: 359570096350235, Imel2: 359570096045237; 01 chiếc nhãn hiệu Wiko Sunny3 Plus, màu vàng, Imel1: 359570097150352, Imel2: 359570097355357; 01 chiếc nhãn hiệu Wiko View, màu đen, Imel1: 35227033210256, Imel2: 35227033710255; 01 chiếc nhãn hiệu Realme - C2, màu xanh, Imel1: 861599042226893, Imel2

861599042226885; 01 chiếc nhãn hiệu Realme-C2, màu đen, Imel1: 861599042142850, Imel2: 861599042142843; 01 chiếc nhãn hiệu XiaoMi - Redmi 7, màu đen, Imel1: 867204044026136, Imel2: 867204044026144; 01 chiếc nhãn hiệu XiaoMi - Redmi 7, màu đen, Imel1: 869323047366436, Imel2: 869323047766437; 01 chiếc nhãn hiệu XiaoMi - Redmi Go, màu đen, Imel1: 864750041402400, Imel2: 864750041402418; 01 chiếc nhãn hiệu Honor 7A, màu vàng, Imel1: 866159047011504, Imel2: 866159041512; 01 chiếc nhãn hiệu Honor 7A, màu xanh, Imel1: 866159040141969, Imel2: 866159040141977; 01 chiếc nhãn hiệu Coolpad Mega5, màu xanh, Imel1: 352118097714046, Imel2: 352118097714053; 01 chiếc nhãn hiệu ITEL A16 Plus, màu xanh xám, Imel1: 359690090146569, Imel2: 359690090146577; 01 chiếc nhãn hiệu ITEL Alpha, màu đen, Imel1: 352866100094083, Imel2: 352866100094091; 01 chiếc nhãn hiệu Mastel, màu vàng, Imel1: 355207040387435, Imel2: 355207040492433; 01 chiếc nhãn hiệu Mobistar - Zozo 5, màu vàng, Imel: 359452420463283; 01 chiếc nhãn hiệu Invens Royal R2, màu vàng, Imel1: 354276080460064, Imel2: 354276080460072; 01 chiếc nhãn hiệu Nokia 2.2, màu đen, Imel: Không xác định; 01 chiếc nhãn hiệu Oppo F9, màu đen, Imel: không xác định; 01 chiếc nhãn hiệu Oppo - A3S, màu đen, Imel: Không xác định; 01 chiếc nhãn hiệu Realme - C1, màu đen, Imel: Không xác định; 01 chiếc nhãn hiệu Vivo, màu xanh đen, Imel: Không xác định; 01 chiếc nhãn hiệu XiaoMi - Redmi 7A, màu đen, Imel: Không xác định; 01 chiếc nhãn hiệu XiaoMi - Redmi 7, màu đen, Imel: Không xác định. 88 thẻ cào điện thoại gồm: 15 thẻ Vinaphone mệnh giá mỗi thẻ 20.000 đồng; 07 thẻ Vinaphone mệnh giá mỗi thẻ 100.000 đồng; 37 thẻ Viettel mệnh giá mỗi thẻ 50.000 đồng; 29 thẻ Viettel mệnh giá mỗi thẻ 100.000 đồng.

Sau khi trộm cắp được tài sản, C₁ mang xe trả lại cho anh T₂ và mang tài sản trộm cắp được đem giấu tại nhà mẹ đẻ là Bùi Thị C. Số tiền mặt trộm được, C₁ chi tiêu cho cá nhân hết. Ngày 19/10/2019, C₁ giấu 09 chiếc điện thoại dưới gầm tủ gỗ trong phòng khách gia đình, 15 chiếc điện thoại còn lại và toàn bộ số thẻ cào điện thoại, C₁ mang theo đi đến khu vực phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội bán cho một người không quen biết 11 chiếc điện thoại được 1.100.000 (*Một triệu, một trăm nghìn*) đồng, bán 02 chiếc điện thoại cho một cửa hàng (C₁ không nhớ địa chỉ) được 1.000.000 (*Một triệu*) đồng. Sau đó, C₁ đi Thái Nguyên đến phòng trọ của Đinh Thị C₂ ở xóm H, xã H, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên chơi. Trong thời gian đó, C₁ tự nạp vào số điện thoại của mình 02 thẻ cào Viettel, mỗi thẻ mệnh giá 100.000 (*Một trăm nghìn*) đồng, nạp cho Đinh Thị C₂ 02 thẻ cào Viettel, mỗi thẻ mệnh giá 100.000 (*Một trăm nghìn*) đồng, gửi mã thẻ cho ông Đinh Xuân T nạp 01 thẻ cào mệnh giá 100.000 (*Một trăm nghìn*). Số thẻ còn lại, C₁ bán cho một cửa hàng điện thoại (C₁ không nhớ rõ địa chỉ) tại tỉnh Thái Nguyên được 3.500.000 (*Ba triệu, năm trăm nghìn*) đồng và chi tiêu cho cá nhân hết. Trước khi trở về Hòa Bình, C₁ cho C₂ mượn 01 điện thoại nhãn hiệu Oppo, 01 điện thoại nhãn hiệu Realme và mượn lại của C₂ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung loại Galaxy J3 để sử dụng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 11/ĐG-HĐĐG ngày 30/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Lạc Sơn kết luận: 24 chiếc điện thoại di động do Bùi Văn C₁ trộm cắp có tổng trị giá là 42.575.000 (*Bốn mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng. Tại Bản kết luận định giá

tài sản số 49/ĐG-HĐĐG ngày 02/12/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Lạc Sơn kết luận: Tổng giá trị 88 thẻ cào điện thoại di động mà Bùi Văn C₁ trộm cắp là 5.750.000 (*Năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt được là 69.025.000 (*Sáu mươi chín triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng gồm giá trị của 24 chiếc điện thoại di động, 88 thẻ cào điện thoại di động và 20.700.000 đồng tiền mặt.

Vật chứng thu giữ và quá trình xử lý vật chứng: Vật chứng thu giữ khi khám xét khẩn cấp nơi ở của bị cáo là 09 chiếc điện thoại di động bên trong không có pin gồm: 01 chiếc hiệu Masstel màu vàng, số Imel1: 355207040387435, Imel2: 355207040492433; 01 chiếc nhãn hiệu Wiko Sunny 3Plus, màu vàng, số Imel1: 359570096350235, Imel2: 359570096045237; 01 chiếc nhãn hiệu Wiko Sunny 3Plus, màu vàng, số Imel1: 359570097150352, Imel2: 359570097355357; 01 chiếc nhãn hiệu MobiiStar loại Zero5 màu vàng, số Imel: 359452420463283; 01 chiếc nhãn hiệu Invens loại Royal R2 màu vàng, số Imel1: 354276080460064, Imel2: 354276080460072; 01 chiếc nhãn hiệu Itel loại Alpha màu đen, số Imel1: 352866100094083, Imel2: 352866100094091; 01 chiếc nhãn hiệu Itel loại A16 Plus màu xanh xám, số Imel1: 359690090146569, Imel2: 359690090146577; 01 chiếc nhãn hiệu Coolpad loại 1851 màu xanh, số Imel1: 352118097714046, Imel2: 352118097714053 và 01 chiếc nhãn hiệu Wiko loại View màu đen, số Imel 1: 352227033210256, Imel2: 352227033710255. Thu giữ từ bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh, số Imel: 356944096912422 mà bị cáo dùng làm đèn pin chiếu sáng khi trộm cắp; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung loại Galaxy J3 màu vàng, số Imel1: 3599290777638200, Imel2: 359930077638208 là chiếc điện thoại Đinh Thị C₂ cho bị cáo mượn, bên trong lắp thẻ sim số thuê bao 0369.127.271. Thu giữ từ Đinh Thị C₂ 01 thẻ cào Viettel, mệnh giá ghi 100.000 đồng, số seri: 10004159208957 là thẻ bị cáo đã sử dụng nạp tiền vào số thuê bao 0369.127.271 lắp trong máy điện thoại C₂ cho bị cáo mượn; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo màu xanh đen, số Imel1: 866376043236596, Imel2: 866376043236949 do bị cáo cho C₂ mượn; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme màu xanh, số Imel1: 861599042226893, Imel2: 861599042226885 do bị cáo cho C₂ mượn. Đối với 09 chiếc điện thoại di động thu giữ khi khám xét nơi ở của bị cáo, Cơ quan điều tra xác định là tài sản bị cáo trộm cắp của anh Phạm Văn T₁ và đã trả lại cho anh Phạm Văn T₁. Các vật chứng còn lại đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án huyện Lạc Sơn chờ xử lý. Đối với 13 chiếc điện thoại và 83 thẻ cào bị cáo đã tiêu thụ, chiếc tô-vít bị cáo làm rơi, Cơ quan điều tra chưa truy tìm được.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Phạm Văn T₁ có yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền 72.970.000 (*Bảy mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi nghìn*) đồng gồm tiền trị giá 88 chiếc thẻ điện thoại là 5.750.000 đồng, giá trị 13 chiếc điện thoại chưa thu hồi được theo kết quả định giá là 27.220.000 đồng và 40.000.000 đồng tiền mặt bị mất.

Tại Bản cáo trạng số 02/CT-VKS ngày 07/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình đã truy tố bị cáo Bùi Văn C₁ về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015. Đối với người đàn ông đã mua 11 chiếc điện thoại từ bị cáo tại Yên Nghĩa - Hà Đông -

Hà Nội ngày 19/10/2019 do không xác định được nhân dạng, căn cước nên không có căn cứ xử lý. Đối với 02 cửa hàng bị cáo bán điện thoại và thẻ cào do không xác định được địa chỉ nên không thể xác minh, xử lý. Đối với Đinh Thị C₂ và Đinh Xuân T đã sử dụng điện thoại và thẻ cào từ bị cáo nhưng chị C₂ và ông T không biết đó là tài sản do trộm cắp mà có nên không đề cập xử lý. Đối với bà Bùi Thị C là mẹ bị cáo không biết bị cáo cất giấu tài sản trộm cắp tại nhà, anh Bùi Văn T₂ cho bị cáo mượn xe mô tô nhưng không biết bị cáo dùng để đi trộm cắp nên không đề cập xử lý.

Tại phiên tòa: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng phản ánh; bị cáo nhận tội, không kêu oan, chấp nhận mức bồi thường các tài sản là điện thoại và thẻ cào như kết quả định giá và khoản tiền bị cáo khai nhận đã trộm là 20.700.000 đồng chứ không phải 40.000.000 đồng như anh T₁ khai.

Bị hại Phạm Văn T₁ không có ý kiến gì về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, yêu cầu được nhận lại 02 chiếc điện thoại bị cáo trộm cắp đã được thu giữ, yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị 13 chiếc điện thoại và 88 thẻ cào, chấp nhận mức bồi thường tiền mặt như bị cáo khai nhận là 20.700.000 đồng.

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung quyết định truy tố, tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo. Xác định bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là thành khẩn khai báo; bị cáo là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo từ 4 năm đến 5 năm tù. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo. Về tang vật của vụ án: Đề nghị tuyên trả lại cho bị hại 02 chiếc điện thoại di động thu giữ từ Đinh Thị C₂; trả lại cho Đinh Thị C₂ 01 điện thoại thu giữ từ bị cáo do bị cáo mượn của C₂; tịch thu, tiêu hủy 01 thẻ cào điện thoại Viettel đã qua sử dụng, 01 phôi thẻ sim điện thoại có số thuê bao 0369.127.271; tịch thu, phát mại và nộp vào ngân sách nhà nước chiếc điện thoại bị cáo dùng làm đèn pin soi sáng khi trộm cắp. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại Phạm Văn T₁ khoản tiền giá trị 13 chiếc điện thoại là 27.220.000 đồng, khoản tiền giá trị 88 thẻ cào điện thoại là 5.750.000 đồng và 20.700.000 đồng tiền mặt. Tổng cộng là 53.670.000 (*Năm mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn*) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Lạc Sơn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố những người tham gia tố tụng không có khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] *Về căn cứ xác định tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo*: Ngày 16/10/2019 Bùi Văn C₁ đã lén lút, lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản, chiếm

đoạt 24 chiếc điện thoại di động, 88 thẻ cào điện thoại và 20.700.000 tiền mặt. Tổng cộng là 69.025.000 (*Sáu mươi chín triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng. Tại giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Giá trị tài sản trộm cắp nằm trong khoảng từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng. Bị cáo đã có tới 04 tiền án nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự 2015. Do vậy, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Bùi Văn C₁ đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự 2015. Cáo trạng truy tố bị cáo theo tội danh, điều khoản luật đã viện dẫn là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] *Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội, năng lực chịu trách nhiệm hình sự của bị cáo:* Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an trên địa bàn, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Bị cáo có nhận thức và hiểu biết pháp luật nhưng coi thường pháp luật. Bị cáo nhận thức rõ hành vi trộm cắp là vi phạm pháp luật nhưng vì lười lao động nên vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo có nhân thân xấu, đã có nhiều lần bị xét xử về hành vi trộm cắp tài sản và lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do vậy, cần áp dụng đối với bị cáo mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời đề răn đe và phòng ngừa chung.

[4] *Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:* Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, xét bị cáo là người dân tộc thiểu số và sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc, xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình cho bị cáo khi lượng hình theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[6] *Về hình phạt bổ sung:* Xét bị cáo là người có thu nhập không ổn định, không có tài sản; bị cáo sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

[7] *Về tang vật của vụ án:* Đối với 09 chiếc điện thoại Cơ quan điều tra thu giữ khi khám xét nơi ở của bị cáo đã được trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Phạm Văn T₁ nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với 02 chiếc điện thoại thu giữ từ chị Đinh Thị C₂ là tài sản bị cáo trộm cắp của anh Phạm Văn T₁ nên cần trả lại cho anh Phạm Văn T₁. Đối với chiếc điện thoại bị cáo mượn từ chị Đinh Thị C₂ là tài sản hợp pháp của chị C₂ nên cần trả lại cho chị Đinh Thị C₂. Đối với chiếc thẻ điện thoại Viettel bị cáo đã nạp tiền, không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy. Đối với thẻ sim điện thoại có số thuê bao 0369.127.xxx là công cụ nạp tiền để sử dụng, tiêu thụ tài sản là 02 thẻ cào điện thoại trộm cắp nên cần tịch thu, tiêu hủy. Đối với chiếc điện thoại di động bị cáo

dùng soi sáng khi trộm cắp là công cụ phạm tội và còn giá trị nên cần tịch thu, phát mại sung vào ngân sách nhà nước.

[8] *Về trách nhiệm dân sự*: Đối với yêu cầu của bị hại Phạm Văn T₁ yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị 13 chiếc điện thoại, 88 chiếc thẻ cào bị cáo đã tiêu thụ, sử dụng. Đây là giá trị các tài sản bị cáo chiếm đoạt của anh Phạm Văn T₁ nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T₁; buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho anh T₁ giá trị các tài sản này gồm 27.220.000 đồng của 13 chiếc điện thoại và 5.750.000 đồng của 88 chiếc thẻ cào điện thoại. Đối với khoản tiền bị cáo trộm cắp anh Phạm Văn T₁ khai mất 40.000.000 đồng nhưng bị cáo khai nhận chỉ có 20.700.000 đồng. Số tiền chênh lệch là 19.300.000 đồng quá trình điều tra không chứng minh được bị cáo trộm cắp, anh Phạm Văn T₁ cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền bị mất là 40.000.000 đồng, tại phiên tòa anh T₁ cũng chấp nhận số tiền bị mất là 20.700.000 đồng. Do vậy, có chỉ căn cứ buộc bị cáo bồi thường khoản tiền mất cho bị hại là 20.700.000 đồng. Tổng cộng bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Phạm Văn T₁ tổng số tiền là 53.670.000 (*Năm mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn*) đồng.

[8] *Về án phí*: Bị cáo là người bị kết án, bị buộc trách nhiệm dân sự nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự 2015;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bùi Văn C₁ phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Bùi Văn C₁ 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 28/10/2019.

3. Về vật chứng của vụ án: Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự 2015; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu, phát mại sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh, số Imel: 356944096912xxx là công cụ phạm tội.

Tịch thu, tiêu hủy 01 thẻ cào điện thoại Viettel, mệnh giá ghi 100.000 đồng, số seri: 10004159208957 là thẻ bị cáo đã sử dụng; 01 phôi thẻ sim điện thoại di động có số thuê bao 0369.127.xxx.

Trả lại cho anh Phạm Văn T₁ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo màu xanh đen, số Imel1: 866376043236xxx, Imel2: 866376043236xxx; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme màu xanh, số Imel1: 861599042226xxx, Imel2: 861599042226xxx do bị cáo trộm cắp.

Trả lại cho chị Đinh Thị C₂ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung loại Galaxy J3 màu vàng, số Imel1: 3599290777638xxx, Imel2: 359930077638xxx là chiếc điện thoại Đinh Thị C₂ cho bị cáo mượn.

(Các vật chứng nêu trên hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Biên bản giao nhận vật chứng và Phiếu nhập kho số NK 0013 ngày 08/01/2020).

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Khoản 5 Điều 275, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 589 và Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Bùi Văn C₁ có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Phạm Văn T₁ số tiền 53.670.000 (Năm mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng là thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra ngày 16/10/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Bị cáo Bùi Văn C₁ phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.683.500 đồng án phí dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- Bị cáo; Bị hại;
- Cơ quan điều tra – CA Lạc Sơn;
- Cơ quan THA hình sự - CA Lạc Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Lạc Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Cao Sơn